

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ RIỀNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19-8-2024

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đỗ Duy Học**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Duy Khải**

Ông **Nguyễn Sỹ Luận**

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Duyên – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thế – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 162/2024/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024 v/v “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 162/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/6/2024 giữa:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 2001 (Xin vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Thôn Bon Jalú B, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông

Địa chỉ: Thôn P, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: Lê Duy T, sinh năm 1995 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương, chung sống với nhau và tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B vào năm 2020. Trong đời sống hôn nhân, cả hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Hiện hai người đã sống ly thân với nhau. Nhận thấy tình cảm hai vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Diêu đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với ông T.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông Tú có 02 người con chung là cháu Lê Thị Tú A, sinh năm 2018; Lê Duy Tuấn A, sinh năm 2024. Khi ly hôn bà có nguyện vọng nuôi cháu Tuấn A và đồng ý để ông T nuôi cháu Tú A. Về cấp dưỡng chưa yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Duy T trình bày:

Ông và bà D kết hôn với nhau năm 2020 tại xã B, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, hiện hai vợ chồng đã sống ly thân, nay trước yêu cầu ly hôn của bà D, ông đồng ý ly hôn và không đồng ý đoàn tụ lại.

Về con chung: Thống nhất với yêu cầu của bà D, ông đồng ý để bà D nuôi cháu Tuấn A còn ông nuôi cháu Tú A. Về cấp dưỡng chưa yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa:

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn, yêu cầu nuôi con của bà Diệu.

Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Xét thấy, đây là vụ kiện hôn nhân gia đình “Tranh chấp ly hôn” do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D thực hiện quyền khởi kiện; bị đơn ông Lê Duy T có nơi đăng ký thường trú tại thôn P, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà D và ông T tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã B vào năm 2020. Xét thấy hôn nhân giữa bà D và ông T là tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc; tại thời điểm kết hôn cả hai đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, hôn nhân giữa bà D và ông T phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Căn cứ lời khai của bà D và ông T thì trong quá trình chung sống, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn, nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, hiện hai vợ chồng đã sống ly thân không còn ai quan tâm đến ai. Như vậy, có đủ căn cứ xác định, đời sống hôn nhân của vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, cả bà D và ông T đều không có giải pháp để khắc phục, cải thiện cuộc sống vợ chồng dẫn đến

tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà D.

- *Về con chung*: Trong quá trình chung sống, bà D và ông T có hai người con chung là cháu Lê Thị Tú A, sinh năm 2018; Lê Duy Tuấn A, sinh năm 2024. Khi ly hôn, bà D và ông T thống nhất để bà D được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Tuấn A còn ông T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Tú A. Căn cứ Điều 81, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các cháu, cần giao cháu Tuấn A cho bà D và giao cháu Tú A cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, do đó yêu cầu của bà D và ông T về phần này được ghi nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con các đương sự chưa yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự chưa yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà D phải chịu theo quy định của pháp luật.
Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 218; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 80, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị Ngọc D được ly hôn với ông Lê Duy T.

Quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông T chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- *Về con chung*: Giao con chung Lê Duy Tuấn A, sinh năm 2024 cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Tuấn A đủ 18 tuổi. Giao con chung Lê Thị Tú A, sinh năm 2018 cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Tú A đủ 18 tuổi.

- *Việc cấp dưỡng nuôi con chung*: Đương sự chưa yêu cầu giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ khác đối với con chung theo quy định của của Luật Hôn nhân và gia đình.

Vì lợi ích mọi mặt của con, khi cần thiết bà Diệu và ông Tú có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Đương sự chưa yêu cầu giải quyết.

2/ Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà D phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011297, ngày 21/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (Do ông Lê Duy Tú nộp thay).

3/ Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Phú Riềng;
- Chi cục THADS huyện Phú Riềng;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Duy Học

